

# Pure Mathematics 3

## A-Level Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
Pure Mathematics	纯数学	chún shù xué
partial fractions	部分分式	bù fèn fēn shì
rational function	有理函数	yǒu lǐ hán shù
binomial expansion	二项展开式	èr xiàng zhǎn kāi shì
sign change	变号	biàn hào
iterative formula	迭代公式	dié dài gōng shì
inverse tangent	反正切	fǎn zhèng qiè
integration by parts	分部积分	fēn bù jī fēn
integration by substitution	换元积分	huàn yuán jī fēn
vector	向量	xiàng liàng
magnitude	模长	mó zhǎng
unit vector	单位向量	dān wèi xiàng liàng
position vector	位置向量	wèi zhì xiàng liàng
displacement vector	位移向量	wèi yí xiàng liàng
scalar	标量	biāo liàng
parallel	平行	píng xíng
intersect	相交	xiāng jiāo
skew lines	异面直线	yì miàn zhí xiàn
scalar product	数量积	shù liàng jī
differential equation	微分方程	wēi fēn fāng chéng
separable	可分离变量	kě fēn lí biàn liàng
general solution	通解	tōng jiě
initial condition	初始条件	chū shǐ tiáo jiàn
particular solution	特解	tè jiě
complex number	复数	fù shù
real part	实部	shí bù
imaginary part	虚部	xū bù
Cartesian form	直角坐标形式	zhí jiǎo zuò biāo xíng shì
conjugate	共轭	gòng è
complex modulus	模	mó
argument	辐角	fú jiǎo
Argand diagram	阿干图	ā gàn tú
polar form	极坐标形式	jí zuò biāo xíng shì
locus	轨迹	guǐ jì